

Số: **305** /CNĐKTN-BXD

Hà Nội, ngày **29** tháng **11** năm 2023

**GIẤY CHỨNG NHẬN**  
**ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM**

Căn cứ Nghị định số 52/2022/NĐ-CP ngày 08/8/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;

Căn cứ Nghị định 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành.

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học công nghệ và môi trường, Bộ Xây dựng chứng nhận:

1. Tên tổ chức đã đăng ký:

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC KỸ THUẬT AIPAS VIỆT NAM**

Địa chỉ trụ sở: Số 17, ngõ 214 đường Nguyễn Xiển, phường Hạ Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Địa chỉ phòng thử nghiệm: Liền kề 9, khu đô thị Đại Thanh, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 0246.659.8956 E-mail: aipas@aipas.com.vn

**Đã đăng ký hoạt động thử nghiệm đối với ngành xây dựng trong lĩnh vực thử nghiệm vật liệu xây dựng tại Phụ lục kèm theo.**

2. Số đăng ký: **19/TN/BXD**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 5 năm kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Công ty Cổ phần Khoa học Kỹ thuật AIPAS Việt Nam;
- Bộ KH&CN (để b/c);
- TT Thông tin (website);
- Lưu VT, Vụ KHCN&MT.

**TL. BỘ TRƯỞNG**  
**KT. VỤ TRƯỞNG**  
**VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG**  
**PHÓ VỤ TRƯỞNG**



**Nguyễn Quang Minh**

**PHỤ LỤC**  
**LĨNH VỰC THỬ NGHIỆM SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG**  
 (Kèm theo Giấy chứng nhận số: 305 /CNĐKTN-BXD, ngày 29 tháng 11 năm 2023  
 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

STT	Lĩnh vực thử nghiệm sản phẩm, vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật (phương pháp thử) (*)
<b>Thử nghiệm Xi măng, phụ gia cho xi măng và bê tông</b>		
1	Xác định độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 4030:2003
2	Xác định cường độ nén và cường độ uốn của xi măng	TCVN 6016:2011
3	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết, tính ổn định thể tích	TCVN 6017:2015; TCVN 8875:2012
4	Xác định hàm lượng SO <sub>3</sub> ; MgO mất khi nung cạn không tan	TCVN 141:2023
5	Hệ số kiểm tính K, Chỉ số hoạt tính cường độ	TCVN 4315:2007
6	Hàm lượng mất khi nung	TCVN 8262:2009
7	Hàm lượng kiềm vô hại	TCVN 6882:2016
8	Hàm lượng ion clo	TCVN 8826:2011
9	Hàm lượng CaSO <sub>4</sub> .2H <sub>2</sub> O	TCVN 8654:2011
10	Hàm lượng P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> hòa tan và P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> tổng, mức ăn mòn	TCVN 11833:2017
11	Hàm lượng MgO, SO <sub>3</sub>	TCVN 8265:2009
12	Xác định hàm lượng Crom(VI) hòa tan trong nước xi măng	BS EN 196-10
13	Chỉ số hoạt tính cường độ, hàm lượng mất khi nung	TCVN 11586:2016
14	Xác định Độ nở autoclave	TCVN 8877:2011
15	Xác định hàm lượng CaSO <sub>4</sub> .2H <sub>2</sub> O,	TCVN 9807:2013
16	Xác định pH	TCVN 9339:2012
17	Xác định hoạt độ phóng xạ	TCVN 12249:2018 TCVN 10302:2014
18	Xác định Hàm lượng (C <sub>3</sub> A), tổng hàm lượng (C <sub>4</sub> AF + 2C <sub>3</sub> A), độ ổn định thể tích	TCVN 6067:2018
19	Xác định cường độ chịu nén	TCVN 6016:2011
<b>Thử nghiệm cốt liệu xây dựng</b>		
20	Thành phần cỡ hạt, tỉ lệ phần trăm lọt sàng, hàm lượng hạt có kích thước nhỏ hơn 75 µm	TCVN 7572-2:2006; TCVN 9205:2012
21	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006
22	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và hạt cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006
23	Xác định khối lượng thể tích xốp và độ rỗng	TCVN 7572-6:2006
24	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006
25	Xác định hàm lượng bụi, bùn, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006
26	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006
27	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006
28	Xác định độ nén đập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006
29	Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy mài mòn va đập Los Angeles	TCVN 7572-12:2006
30	Xác định hàm lượng hạt trôi dạt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006
31	Khả năng phản ứng kiềm - Silic	TCVN 7572-14:2006
32	Hàm lượng ion Clorua (Cl <sup>-</sup> )	TCVN 7572-15:2006
<b>Gạch gốm ốp lát</b>		
33	Xác định kích thước và hình dạng	TCVN 6415-2:2016
34	Xác định độ hút nước	TCVN 6415-3:2016
35	Xác định độ bền uốn	TCVN 6415-4:2016

STT	Lĩnh vực thử nghiệm sản phẩm, vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật (phương pháp thử) (*)
36	Xác định độ mài mòn sâu đối với gạch không phủ men	TCVN 6415-6:2016
37	Xác định độ bền mài mòn bề mặt với gạch phủ men	TCVN 6415-7:2016
38	Xác định hệ số giãn nở nhiệt dài	TCVN 6415-8:2016
39	Xác định hệ số giãn nở ẩm	TCVN 6415-10:2016
40	Xác định độ bền rạn men	TCVN 6415-11:2016
41	Xác định độ bền hóa học	TCVN 6415-13:2016
42	Hệ số chống trơn trượt	DIN 51130:2014, DIN 51097:1992, AS/NZS 4856:2022
<b>Đá ốp lát tự nhiên, Đá ốp lát nhân tạo trên cơ sở chất kết dính hữu cơ</b>		
43	Khuyết tật ngoại quan, sai lệch kích thước; Xác định độ chịu mài mòn bề mặt, độ hút nước, độ bền uốn, độ bền mài mòn, độ bền hóa học	TCVN 6415-3:2016 TCVN 6415-4:2016 TCVN 4732:2016 BS EN 14617-1:2013 BS EN 14617-2:2016 BS EN 14617-4:2012 BS EN 14617-10:2012
<b>Gạch bê tông tự chèn</b>		
44	Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan, cường độ nén, độ hút nước, độ mài mòn	TCVN 6476:1999 TCVN 6355-4:2009
<b>Gạch đất sét nung</b>		
45	Kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6355-1:2009
46	Xác định độ bền nén	TCVN 6355-2:2009
47	Xác định độ bền uốn	TCVN 6355-3:2009
48	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009
49	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:2009
50	Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6:2009
51	Xác định vết tróc do vôi	TCVN 6355-7:2009
52	Xác định thoát muối	TCVN 6355-8:2009
<b>Gạch không nung (Gạch bê tông)</b>		
53	Xác định kích thước, màu sắc và khuyết tật ngoại quan, cường độ chịu nén, độ thấm nước, độ rỗng, độ hút nước	TCVN 6477:2016; TCVN 6355-4:2009
<b>Sản phẩm bê tông khí chưng áp</b>		
54	Kiểm tra khuyết tật ngoại quan, Xác định kích thước, độ vuông góc, độ thẳng cạnh và độ phẳng mặt, Xác định cường độ nén, độ ẩm, khối lượng thể tích khô, độ co khô, hệ số dẫn nhiệt	TCVN 9030:2017
<b>Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép, nhẹ ba lớp xen kẽ, bê tông khí chưng áp cốt thép</b>		
55	Xác định độ hút nước, cấp độ bền va đập, độ bền treo vật nặng, cường độ bám dính, cường độ nén của bê tông ở tuổi 28 ngày, cường độ nén của tấm tường nhẹ ba lớp cường độ nén và khối lượng thể tích, độ co khô	TCVN 3113:2022; TCVN 11524:2016; TCVN 12302:2018; TCVN 3118:2022; TCVN 9030:2017; TCVN 12868:2020 TCVN 9349:2012
<b>Tấm sóng amiăng xi măng</b>		
56	Xác định thời gian xuyên nước, tải trọng uốn gãy theo chiều rộng tấm sóng	TCVN 4435:2000
<b>Ngói lợp đất sét nung, ngói lợp gốm tráng men, ngói bê tông</b>		
57	Xác định độ thấm nước, tải trọng uốn gãy, độ hút nước, độ bền rạn men, độ bền cơ học	TCVN 4313:2023 ; EN 1024:2012 TCVN 6415-3:2016 ; (ISO 10545-3:2016) ; TCVN 6415-11:2016 ; (ISO 10545-11:1994)
<b>Thiết bị vệ sinh</b>		
58	Dung sai kích thước, kiểm tra bằng mắt	TCVN 12650:2020
59	Khả năng chịu tải	TCVN 12648:2020; TCVN 12651:2020; TCVN 12652:2020

STT	Lĩnh vực thử nghiệm sản phẩm, vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật (phương pháp thử) (*)
60	Thoát nước	TCVN 12648:2020; TCVN 12651:2020
61	Khả năng làm sạch	TCVN 12648:2020; TCVN 12651:2020; TCVN 12652:2020
62	Bảo vệ chống trần	TCVN 12648:2020; TCVN 12652:2020
63	Đặc tính xả	TCVN 12651:2020 TCVN 12652:2020
64	Độ sâu nước bịt kín	TCVN 12651:2020
65	Tải trọng tĩnh	TCVN 12649:2020
<b>Kính xây dựng</b>		
66	Sai lệch chiều dày, khuyết tật ngoại quan, độ cong vênh, hệ số truyền năng lượng bức xạ mặt trời, Hệ số phản xạ năng lượng ánh sáng mặt trời	TCVN 7219:2018; TCVN 7527:2005 TCVN 8260:2009 TCVN 7529:2005 TCVN 7528:2005
67	Độ xuyên quang	TCVN 7737:2017
68	Ứng suất bề mặt kính	TCVN 8261:2009
69	Độ bền phá vỡ mẫu	TCVN 7455:2013
70	Độ bền va đập bi rơi, con lắc	TCVN 7368:2013
71	Độ bền chịu nhiệt, sai lệch chiều dày	TCVN 7364-4:2018 TCVN 7364-5:2018
72	Điểm sương, chiều dày danh nghĩa	TCVN 8260:2009
73	Xác định độ phát xạ	EN 12898:2019
74	Khuyết tật ngoại quan	EN 1096-1:2012 (E)
<b>Vật liệu dán tường dạng cuộn - Giấy dán tường hoàn thiện, vật liệu dán tường vinyl và vật liệu dán tường bằng chất dẻo</b>		
75	Xác định mức phơi nhiễm của các kim loại nặng, Hàm lượng monome vinyl clorua, Hàm lượng formaldehyt phát tán	TCVN 11898:2017 (EN 12149:1998)
<b>Sơn tường dạng nhũ tương, sơn phủ, sơn lót, sơn bột gốc xi măng</b>		
76	Xác định màu sắc	TCVN 2102:2020; TCVN 13109:2020
77	Xác định độ phủ	TCVN 2095:1993
78	Xác định trạng thái khô hoàn toàn, thời gian khô hoàn toàn, thời gian khô bề mặt dùng hạt ballotini	TCVN 2096-1:2015 TCVN 2096-3:2015
79	Độ bền của lớp sơn phủ theo phương pháp thử cắt ô	TCVN 2097:2015
80	Xác định trạng thái sơn trong thùng chứa, ổn định ở nhiệt độ thấp, ngoại quan	TCVN 8653-1:2012
81	Xác định độ bền nước	TCVN 8653-2:2012
82	Xác định độ bền kiềm	TCVN 8653-3:2012
83	Xác định độ bền rửa trôi của màng sơn	TCVN 8653-4:2012
84	Xác định độ bền chu kỳ nóng lạnh của màng sơn	TCVN 8653-5:2012
85	Xác định độ bền thời tiết tăng tốc	TCVN 11608-3:2016; TCVN 12005-6:2017
86	Hàm lượng hợp chất hữu cơ bay hơi (VOC)	TCVN 10370-1,2:2014 TCVN 10369:2014
<b>Tấm thạch cao và Panel thạch cao cốt sợi</b>		
87	Cường độ chịu uốn, độ biến dạng ẩm, độ hút nước	TCVN 8257-3:2009; TCVN 8257-5:2009; TCVN 8257-6:2009; ASTM C473:2017
88	Hàm lượng chất lưu huỳnh dễ bay hơi, Phân tích hóa học thạch cao và các sản phẩm từ thạch cao	ASTM C471M-20a
<b>Ván gỗ nhân tạo, ván dăm, ván sợi, ván mdf, gỗ tự nhiên</b>		
89	Độ trương nở chiều dày sau khi ngâm trong nước	TCVN 12445:2018 (ISO 16983:2003) TCVN 7756-5:2007
90	Xác định độ bền uốn sau khi ngâm trong nước ở nhiệt độ 70°C hoặc 100°C (nhiệt độ sôi)	TCVN 12444:2018
91	Độ bền uốn tĩnh	TCVN 12446:2018 (ISO 16978:2003) TCVN 7756-6:2007

STT	Lĩnh vực thử nghiệm sản phẩm, vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật (phương pháp thử) (*)
92	Độ bền kéo vuông góc	TCVN 12447:2018 (ISO 16984:2003) TCVN 7756-7:2007
93	Xác định kích thước, độ vuông góc và độ thẳng cạnh	TCVN 7756-2:2007
94	Xác định độ ẩm, độ bền ẩm	TCVN 7756-3:2007; TCVN 7756-8:2007
95	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 7756-4:2007
96	Xác định lực bám giữ đinh vít	TCVN 11907:2017; TCVN 7756-11:2007
<b>Ống và phụ tùng bằng chất dẻo (PVC, PP, PE); nhựa nhiệt rắn gia cường bằng sợi thủy tinh; gang dẻo</b>		
97	Xác định kích thước, độ bền áp suất bên trong ống và phụ tùng	TCVN 8491:2010; TCVN 6149-1:2007; (ISO 1167-1:2006); TCVN 6149-2:2007; (ISO 1167-2:2006); TCVN 6149-3:2007; (ISO 1167-3:2006)
98	Độ cứng vòng, độ cứng vòng riêng ban đầu	TCVN 8850:2011; TCVN 10769:2015 (ISO 7685:1998)
99	Độ đàn hồi	TCVN 8851:2011
100	Độ bền kéo	TCVN 10967:2015; (ISO 8513:2014) TCVN 7434:2004
101	Độ kín	TCVN 10177:2013; (ISO 2531:2009)
<b>Amiăng crizotin để sản xuất tấm sóng amiăng xi măng</b>		
102	Loại amiăng dùng để sản xuất tấm sóng amiăng xi măng	TCVN 9188:2012
<b>Hệ thống thang cáp và máng cáp bằng sắt hoặc thép sử dụng trong lắp đặt điện của công trình; Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) dùng để bảo vệ và lắp đặt dây dẫn điện trong nhà</b>		
103	Độ bền cơ học	TCVN 10688:2015; (IEC 61537:2006)
<b>Bột bả tường</b>		
104	Xác định độ giữ nước, độ cứng bề mặt, cường độ bám dính	TCVN 7239:2014
<b>Gạch terazo</b>		
105	Khuyết tật ngoại quan và sai lệch kích thước, độ hút nước bề mặt, độ bền uốn, độ mài mòn sâu, độ chịu mài mòn mất khối lượng bề mặt	TCVN 7744:2013 TCVN 6065:1995
<b>Kiểm tra ống cống</b>		
106	Kiểm tra kích thước, ngoại quan, độ vuông góc của đầu ống cống, khả năng chịu tải của ống cống, khả năng chống thấm, độ thấm nước	TCVN 9113:2012
<b>Kiểm tra cống hộp thoát nước</b>		
107	Kiểm tra kích thước, sức chịu tải, khả năng chống thấm, độ thấm nước	TCVN 9116:2012
<b>Vật liệu kim loại</b>		
108	Phân tích thành phần hóa học	ASTM E1086:2014; JISG1253:2002/Am endment 1:2013; GB/T 11170-2008; TCVN 8998-2018; ASTM E415:17; ASTM E1999:18; ISO 19272:2015; JIS G0320:2009; GB/T 4336-2016
109	Thử kéo	ISO 15630-1:2010; TCVN 197-1:2014 ISO 7438:2005; ASTM A370-17 <sup>a</sup> ; ASTM E8M:2016 <sup>a</sup> ; JIS Z2241:2011;

STT	Lĩnh vực thử nghiệm sản phẩm, vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật (phương pháp thử) (*)
		GB/T 228.1-2010; BS EN 10002-1:2001; TCVN 1824:1993
110	Thử uốn	TCVN 198:2008; ISO 7438:2005; ISO 15630-1:2010; JIS Z 2248:2006; ASTM A370-17 <sup>a</sup> ; ASTM E290:2022; GB/T 232-2010; TCVN 1826:2006; (ISO 7801:1984); JIS G 3302:2012
111	Kiểm tra độ cứng kim loại	TCVN 256-1:2006; ISO 6506-1:2014 ASTM E10-18; JIS Z 2243:2008; GB/T 231.1:2009; TCVN 257-1:2007 ISO 6508-1:2016; ASTM E18-18; JIS Z 2245:2016; GB/T 230.1:2018; TCVN 258-1:2007; ISO 6507-1:2018; ASTM E92-17; JIS Z 2244:2009; GB/T 4340.1:2009; JIS G 0651:2011
112	Đo khối lượng lớp mạ, lớp phủ	BS EN 10152:2017; BS EN 10346:2009; JIS H 0401:2013; ISO 1460:1992; TCVN 7665:2007; TCVN 4392:86; ASTM A90/A90M-18 JIS H 0401:2013; GB/T 13825:2008 ASTM A 428/A428M-10 (2019)
113	Đo chiều dày lớp phủ	ISO 2808:2007; ISO 2178:2016 TCVN 9406:2012; TCVN 5878:2007 TCVN 4392:86; TCVN 9760:2013 ASTM E376-17; JIS K 5600-1-7:2014 JIS H 8501:1999; GB/T 13452.2:2008 GB/T 12334:2001
114	Đo kích thước, ngoại quan	JIS G 3506:2017; JIS G 3507:2010 JIS G 4805:2008; JIS G 4052:2016
<b>Cửa sổ, cửa đi</b>		
115	Kiểm tra kích thước hình học	TCVN 9366:2012; ISO 6443:2005 TCXD 170:1989
116	Khả năng đóng và mở	TCVN 7452-6:2004; (ISO 9379:1989)

**Ghi chú:**

- (\*): Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.